

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ (đợt 2 năm 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1470/TTr-STC ngày 20 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ (đợt 2 năm 2025), với các nội dung chính như sau:

1. Tổng dự toán kinh phí: 44.292.252.000 đồng (bốn mươi bốn tỷ, hai trăm chín mươi hai triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn đồng).

2. Nguồn kinh phí:

a) Từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách cấp tỉnh: 8.989.738.000 (tám tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng).

b) Từ nguồn cải cách tiền lương tại các huyện, thành phố: 35.302.514.000 đồng (ba mươi lăm tỷ, ba trăm lẻ hai triệu, năm trăm mười bốn nghìn đồng).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định).

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực X có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho các đơn vị đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X có trách nhiệm từ chối theo thẩm quyền các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Các đơn vị có đối tượng thực hiện chính sách có trách nhiệm rà soát các đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện các trình tự, thủ tục có liên quan theo đúng quy định của pháp luật về tinh giản biên chế và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan; quản lý kinh phí được giao và chi trả cho đối tượng thụ hưởng theo đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, công khai, minh bạch và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

4. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Kho bạc Nhà nước khu vực X, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm báo cáo, công bố thông tin và theo dõi, hướng dẫn, giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của các đơn vị có đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc những nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục
DỰ TOÁN KINH PHÍ BỔ SUNG CHO CÁC ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán kinh phí được giao	Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Nguồn cải cách tiền lương tại các huyện, thành phố
	Tổng cộng	44.292.252.000	8.989.738.000	35.302.514.000
1	Văn phòng Tỉnh ủy	8.989.738.000	8.989.738.000	
2	Thành phố Thanh Hóa	13.350.369.000		13.350.369.000
3	Thành phố Sầm Sơn	3.263.938.000		3.263.938.000
4	Huyện Thọ Xuân	3.050.097.000		3.050.097.000
5	Huyện Quan Sơn	3.420.590.000		3.420.590.000
6	Huyện Hậu Lộc	101.193.000		101.193.000
7	Huyện Thạch Thành	5.067.762.000		5.067.762.000
8	Huyện Quan Hóa	7.048.565.000		7.048.565.000